

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**QUÝ 3 NĂM 2014**

**HÀ NỘI - NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2014) | Số đầu năm<br>(01/01/2014) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1,624,369,036,726</b>   | <b>1,270,113,223,421</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>41,574,164,399</b>      | <b>109,344,586,246</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |             | 41,574,164,399             | 22,937,853,746             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                          | 86,406,732,500             |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>315,431,811,796</b>     | <b>11,499,128,765</b>      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 315,431,811,796            | 11,499,128,765             |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                          | -                          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>372,970,933,333</b>     | <b>355,903,487,911</b>     |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 349,571,534,478            | 307,777,099,626            |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 17,577,892,765             | 41,189,218,354             |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                          | -                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 7,630,941,077              | 8,746,604,918              |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (1,809,434,987)            | (1,809,434,987)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>793,237,524,860</b>     | <b>721,947,337,940</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 846,180,124,647            | 757,499,961,170            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (52,942,599,787)           | (35,552,623,230)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>101,154,602,338</b>     | <b>71,418,682,559</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.5         | 6,915,082,766              | 3,443,344,004              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 91,241,646,690             | 65,401,386,334             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.6         | -                          | 87,031,126                 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.7         | 2,997,872,882              | 2,486,921,095              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2014) | Số đầu năm<br>(01/01/2014) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>751,227,805,225</b>     | <b>1,496,724,872,194</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                          | -                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                          | -                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212        |             | -                          | -                          |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 213        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             | -                          | -                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>715,254,455,824</b>     | <b>1,170,637,780,096</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 648,151,672,947            | 1,112,285,466,795          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 1,144,224,158,744          | 1,770,417,778,365          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (496,072,485,797)          | (658,132,311,570)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                          | -                          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                          | -                          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                          | -                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 19,244,032,729             | 21,336,590,849             |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 25,071,292,262             | 25,989,837,080             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (5,827,259,533)            | (4,653,246,231)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.10        | 47,858,750,148             | 37,015,722,452             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | -                          | -                          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 241        |             | -                          | -                          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 242        |             | -                          | -                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | V.11        | <b>28,671,875,911</b>      | <b>156,331,170,287</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                          | -                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | 28,671,875,911             | 156,331,170,287            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |             | -                          | -                          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             | -                          | -                          |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                    | <b>269</b> |             | -                          | <b>126,718,670,596</b>     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>7,301,473,490</b>       | <b>43,037,251,215</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12        | 7,271,473,490              | 23,588,053,470             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | -                          | 19,415,197,745             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V.14        | 30,000,000                 | 34,000,000                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2,375,596,841,951</b>   | <b>2,766,838,095,615</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2014) | Số đầu năm<br>(01/01/2014) |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1,613,147,167,876</b>   | <b>1,704,303,400,473</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1,238,049,908,925</b>   | <b>1,231,582,591,981</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 1,031,260,672,791          | 892,413,336,820            |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 145,199,036,342            | 123,026,456,364            |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 5,556,041,063              | 92,503,384,412             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước          | 314        | V.16        | 18,076,773,567             | 11,166,504,019             |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 24,582,549,705             | 39,869,873,427             |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | -                          | 197,732,417                |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                          | -                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                          | -                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 2,438,651,656              | 8,355,719,973              |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                          | 50,395,600,000             |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 10,936,183,801             | 13,653,984,549             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>375,097,258,951</b>     | <b>472,720,808,492</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                          | -                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                          | -                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                          | -                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.19        | 372,691,807,712            | 469,985,752,430            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                          | -                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                          | -                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                          | -                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                          | -                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | 2,405,451,239              | 2,735,056,062              |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>762,220,670,794</b>     | <b>1,062,117,734,749</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>762,220,670,794</b>     | <b>1,062,117,734,749</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 529,992,510,000            | 529,992,510,000            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 322,060,800,000            | 322,060,800,000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                          | -                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (369,627,974,515)          | -                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                          | -                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                          | -                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 46,484,056,873             | 66,297,822,667             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 27,717,290,258             | 32,645,108,372             |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                          | -                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 205,593,988,178            | 111,121,493,710            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                          | -                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                          | -                          |
| <b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                   | <b>439</b> |             | <b>229,003,281</b>         | <b>416,960,393</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>2,375,596,841,951</b>   | <b>2,766,838,095,615</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/2014) | Số đầu năm<br>(01/01/2014) |
|--|----------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                |                            |                            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                |                            |                            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                |                            |                            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                |                            |                            |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |                            |                            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | 827,483.07                 | 796,242.94                 |
| Euro (EUR)                                     |                | 132,422.58                 | 162,029.19                 |
| Dollar Singapore (\$S)                         |                |                            |                            |
| Yên Nhật (JPY)                                 |                |                            |                            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |                            |                            |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

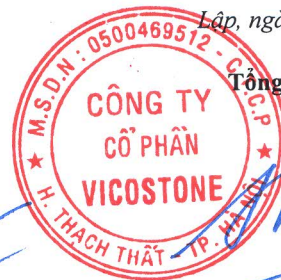
Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lương Xuân Mẫn*

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc




CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hồ Xuân Năng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 |                   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm 2014        | Năm 2013        | Năm 2014                         | Năm 2013          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.21       | 662,462,840,078 | 462,386,348,450 | 1,514,036,569,872                | 1,001,586,544,185 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                   | 02    | VI.22       | -               | -               | 35,027,063,568                   | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.23       | 662,462,840,078 | 462,386,348,450 | 1,479,009,506,304                | 1,001,586,544,185 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.24       | 349,868,396,241 | 337,304,737,269 | 925,306,968,954                  | 699,486,317,862   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 312,594,443,837 | 125,081,611,181 | 553,702,537,350                  | 302,100,226,323   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.25       | 11,921,562,283  | 3,409,134,628   | 17,880,598,191                   | 6,369,272,122     |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.26       | 248,573,819,909 | 70,354,156,198  | 311,889,399,828                  | 145,245,472,072   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 23,548,071,783  | 22,369,221,251  | 67,519,634,953                   | 72,643,662,686    |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.27       | 19,803,189,185  | 15,014,945,197  | 50,891,478,215                   | 42,739,311,263    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.28       | 19,528,330,458  | 21,658,758,997  | 77,401,617,719                   | 60,811,236,440    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 36,610,666,568  | 21,462,885,417  | 131,400,639,779                  | 59,673,478,670    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.29       | 1,530,125,442   | 1,477,160,477   | 4,298,879,713                    | 2,078,385,480     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.30       | 109,812,072     | 3,781,003,667   | 365,271,441                      | 8,696,461,410     |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 1,420,313,370   | (2,303,843,190) | 3,933,608,272                    | (6,618,075,930)   |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | 1,345,088,939   | 458,513,851     | 5,206,208,627                    | 235,481,042       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 39,376,068,877  | 19,617,556,078  | 140,540,456,678                  | 53,290,883,782    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | VI.31       | 10,567,518,774  | 6,319,979,543   | 18,603,269,418                   | 6,884,649,592     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    | VI.32       | 15,710,667,802  | 3,758,505,000   | 18,228,165,745                   | 1,187,691,589     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 13,097,882,301  | 9,539,071,535   | 103,709,021,515                  | 45,218,542,601    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số            | 61    |             | 75,119,707      | (3,364,585,482) | 115,317,811                      | (3,350,772,229)   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 62    |             | 13,022,762,594  | 12,903,657,017  | 103,593,703,704                  | 48,569,314,830    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    |             | 254             | 243             | 1,976                            | 916               |

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lương Xuân Mân



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Xuân Năng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ trước từ ngày 01/07/2013 đến hết ngày 30/09/2013

Kỳ này từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/09/2014

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-----------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                    |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        |             | 1,267,030,836,436                          | 854,420,263,081                              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (937,884,913,079)                          | (461,721,234,302)                            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (94,271,779,028)                           | (68,022,822,937)                             |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |             | (67,717,367,370)                           | (73,030,880,923)                             |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        |             | (11,926,758,852)                           | (5,376,708,886)                              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 53,029,226,891                             | 19,695,866,385                               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 07        |             | (95,235,951,656)                           | (72,886,320,008)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                 | <b>20</b> |             | <b>113,023,293,342</b>                     | <b>193,078,162,410</b>                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             |  |  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21        |             | (76,968,732,040)                           | (65,122,284,535)                             |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 22        |             | -  | -  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (477,500,000,000)                          | (9,851,600,000)                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 93,191,128,765                             | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | (1,931,293,600)                            | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 292,000,000,000                            | 9,526,348,000                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 14,949,295,235                             | 71,727,333                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(156,259,601,640)</b>                   | <b>(65,375,809,202)</b>                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | -  | -  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành  | 32        |             | (369,627,974,515)                          | -  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |             | 1,918,245,855,046                          | 855,948,131,700                              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (1,547,565,439,023)                        | (978,086,593,228)                            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |             | -  | -  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | (25,360,647,400)                           | (124,536,000)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(24,308,205,892)</b>                    | <b>(122,262,997,528)</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> |             | <b>(67,544,514,190)</b>                    | <b>5,439,355,680</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>109,344,586,246</b>                     | <b>26,151,331,257</b>                        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             | <b>(225,907,657)</b>                       | <b>109,932,925</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b> |             | <b>41,574,164,399</b>                      | <b>31,700,619,862</b>                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lương Xuân Môn**


Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2014

**CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC****CỔ PHẦN****VICOSTONE**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

**Hồ Xuân Năng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vicostone Quý 3 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vicostone (Công ty mẹ), các Công ty con và Công ty liên kết (gọi chung là Tập đoàn).

### 1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- 1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ
- 3- **Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:**
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
  - Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.
  - Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.

### 4- Công ty con, Công ty liên kết:

#### 4.1 Công ty con:

Công ty có các công ty con sau:

##### - Công ty cổ phần Style Stone ("*Công ty SSC*"):

Công ty SSC là công ty cổ phần có mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Vào ngày 25 tháng 08 năm 2014, Công ty cổ phần Vicostone đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty SSC cho Công ty cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A và qua đó Vicostone đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty SSC tại ngày này.

##### - Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị

Công ty này là công ty cổ phần có mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Tại ngày 30/09/2014 tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Vicostone trong Công ty này như sau:

|                         |        |
|-------------------------|--------|
| Tỷ lệ lợi ích:          | 98.41% |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết: | 89.77% |

#### 4.2 Công ty liên kết:

##### - Công ty cổ phần Bất động sản Tân Phước ("*Công ty Tân Phước*"):

Địa chỉ đăng ký của công ty: Tầng 11 Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh

Ngày 18 tháng 09 năm 2014, Vicostone đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần đầu tư tại Công ty Tân Phước và qua đó Công ty Tân Phước không còn là công ty liên kết của Vicostone từ ngày này

##### - Công ty TNHH Stylenquaza:

Địa chỉ đăng ký của công ty: Dallas Coporate Center#411620Goodnight lane,suite100 Dallas75234

Vicostone nắm giữ gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty SSC

Từ ngày 25/08/2014 Công ty SSC không còn là công ty con của Vicostone, vì vậy Công ty TNHH Stylenquaza cũng không còn là công ty liên kết của Vicostone kể từ ngày này

##### - Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam:

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Tại ngày 30/09/2014 tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Vicostone trong Công ty này như sau:

|                         |        |
|-------------------------|--------|
| Tỷ lệ lợi ích:          | 31.40% |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết: | 31.40% |



## II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

## IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
- + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
- + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

\* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

#### 5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>      | <u>Số năm</u> |     |
|----------------------------------|---------------|-----|
| - Nhà cửa vật kiến trúc          | 06 - 25       | năm |
| - Máy móc thiết bị               | 03 - 15       | năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10       | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 07       | năm |
| - Tài sản cố định khác           | 05 - 10       | năm |

#### 6- Tài sản cố định vô hình:

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP:

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

#### 7- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 8- Đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào Công ty con:*

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

##### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**9- Chi phí trả trước dài hạn:**

**- Tiền thuê đất trả trước:**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

**10- Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả trong kỳ là số ghi nhận của các khoản tiền lãi phát sinh từ các kế ước vay ngắn hạn, các hợp đồng vay dài hạn

**11- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:**

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

**12- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Công ty mẹ:**

- Công ty Cổ phần Vicostone là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

**Công ty con:**

**Công ty CP Style Stone:**

- Công ty Cổ phần Style Stone được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2009 đến hết năm 2018).

+ Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

**Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị :**

Chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm:** Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

### 13- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của Hệ thống tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá của Hệ thống sẽ được lấy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được quy đổi theo một tỷ giá, tỷ giá này được xác định bằng cách lấy trung bình tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc của kỳ kế toán. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

|  |             |                   |
|--|-------------|-------------------|
| - Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày | 30/09/2014: | 21,250.00 VND/USD |
|  |             | 26,938.00 VND/EUR |

### 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

### 15- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các Chính sách tài chính và hoạt động.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền:  |             | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Đầu năm</u>         |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                               |             | 885,045,604            | 739,268,470            |
| - Tiền gửi Ngân hàng                     |             | 40,689,118,795         | 22,198,585,276         |
| - Các khoản tương đương Tiền             |             | -                      | 86,406,732,500         |
|  | <b>Cộng</b> | <b>41,574,164,399</b>  | <b>109,344,586,246</b> |
| 02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn: |             |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn                        |             | 315,431,811,796        | 11,499,128,765         |
|  | <b>Cộng</b> | <b>315,431,811,796</b> | <b>11,499,128,765</b>  |
| 03- Các khoản phải thu                   |             |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng                |             | 349,571,534,478        | 307,777,099,626        |
| - Trả trước cho người bán                |             | 17,577,892,765         | 41,189,218,354         |
| - Các khoản phải thu khác                |             | 7,630,941,077          | 8,746,604,918          |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi     |             | (1,809,434,987)        | (1,809,434,987)        |
|  | <b>Cộng</b> | <b>372,970,933,333</b> | <b>355,903,487,911</b> |

**04- Hàng tồn kho:**

|                                  |                        |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường    | -                      | 7,459,362,313          |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 156,412,250,560        | 141,892,870,528        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 23,437,129,505         | 29,344,336,207         |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 73,554,849,514         | 33,453,929,182         |
| - Thành phẩm                     | 330,986,619,859        | 369,610,161,408        |
| - Hàng hoá                       | 261,789,275,209        | 161,735,488,803        |
| - Hàng gửi bán                   | -                      | 14,003,812,729         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (52,942,599,787)       | (35,552,623,230)       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>793,237,524,860</b> | <b>721,947,337,940</b> |

**05- Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                      |                      |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ   | 6,915,082,766        | 3,443,344,004        |
| - Tiền lương bổ sung | -                    | -                    |
| - Chi phí khác       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>6,915,082,766</b> | <b>3,443,344,004</b> |

**06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:**

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 91,241,646,690        | 65,401,386,334        |
| - Thuế khác               | -                     | 87,031,126            |
| <b>Cộng</b>               | <b>91,241,646,690</b> | <b>65,488,417,460</b> |

**07- Tài sản ngắn hạn khác**

|                            |                      |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý  | -                    | -                    |
| - Tạm ứng cho CBCNV        | 2,997,872,882        | 2,486,921,095        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>2,997,872,882</b> | <b>2,486,921,095</b> |

**08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác            | Tổng cộng                |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                          |                                |                          |                      |                          |
| <b>Số đầu kỳ (01/07/2014)</b>            | <b>244,173,393,131</b> | <b>1,479,167,822,874</b> | <b>32,258,966,139</b>          | <b>11,858,836,258</b>    | <b>5,950,497,467</b> | <b>1,773,409,515,869</b> |
| - Mua trong kỳ                           | -                      | 939,561,023              | 2,685,072,727                  | -                        | -                    | 3,624,633,750            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 428,013,018            | 87,816,334,866           | -                              | -                        | -                    | 88,244,347,884           |
| - Tăng khác                              | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Giảm khác                              | 91,984,822,351         | 615,184,901,212          | 13,131,107,722                 | 353,408,103              | 400,099,371          | 721,054,338,759          |
| <b>Số cuối kỳ (30/09/2014)</b>           | <b>152,616,583,798</b> | <b>952,738,817,551</b>   | <b>21,812,931,144</b>          | <b>11,505,428,155</b>    | <b>5,550,398,096</b> | <b>1,144,224,158,744</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                          |                                |                          |                      |                          |
| <b>Số đầu kỳ (01/07/2014)</b>            | <b>81,086,314,878</b>  | <b>601,146,136,995</b>   | <b>22,611,406,370</b>          | <b>4,696,897,446</b>     | <b>5,950,497,467</b> | <b>715,491,253,156</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 4,043,280,997          | 20,043,311,298           | 678,680,972                    | 374,113,423              | -                    | 25,139,386,690           |
| - Tăng khác                              | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                        | -                              | -                        | -                    | -                        |
| - Giảm khác                              | 22,634,834,316         | 212,471,169,081          | 8,750,152,011                  | 301,899,270              | 400,099,371          | 244,558,154,049          |
| <b>Số cuối kỳ (30/09/2014)</b>           | <b>62,494,761,559</b>  | <b>408,718,279,212</b>   | <b>14,539,935,331</b>          | <b>4,769,111,599</b>     | <b>5,550,398,096</b> | <b>496,072,485,797</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                          |                                |                          |                      |                          |
| <b>Số đầu kỳ (01/07/2014)</b>            | <b>163,087,078,253</b> | <b>878,021,685,879</b>   | <b>9,647,559,769</b>           | <b>7,161,938,812</b>     | <b>-</b>             | <b>1,057,918,262,713</b> |
| <b>Số cuối kỳ (30/09/2014)</b>           | <b>90,121,822,239</b>  | <b>544,020,538,339</b>   | <b>7,272,995,813</b>           | <b>6,736,316,556</b>     | <b>-</b>             | <b>648,151,672,947</b>   |

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Hệ thống SAP - ERP | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                    |                    |                   |                   |                |
| Số đầu kỳ (01/07/2014)                  | -                 | 23,691,864,862     | 493,156,118        | 1,721,361,100     | 83,455,000        | 25,989,837,080 |
| - Mua trong kỳ                          | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ DN                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Tăng khác                             | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Giảm khác                             | -                 | -                  | 493,156,118        | 379,933,700       | 45,455,000        | 918,544,818    |
| Số cuối kỳ (30/09/2014)                 | -                 | 23,691,864,862     | -                  | 1,341,427,400     | 38,000,000        | 25,071,292,262 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                    |                    |                   |                   |                |
| Số đầu kỳ (01/07/2014)                  | -                 | 4,652,215,288      | 394,961,304        | 788,298,240       | 83,455,000        | 5,918,929,832  |
| - Khấu hao trong kỳ                     | -                 | 496,686,511        | 32,731,606         | 74,050,428        | -                 | 603,468,545    |
| - Tăng khác                             | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -              |
| - Giảm khác                             | -                 | -                  | 427,692,910        | 221,990,934       | 45,455,000        | 695,138,844    |
| Số cuối kỳ (30/09/2014)                 | -                 | 5,148,901,799      | -                  | 640,357,734       | 38,000,000        | 5,827,259,533  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                    |                    |                   |                   |                |
| Số đầu kỳ (01/07/2014)                  | -                 | 19,039,649,574     | 98,194,814         | 933,062,860       | -                 | 20,070,907,248 |
| Số cuối kỳ (30/09/2014)                 | -                 | 18,542,963,063     | -                  | 701,069,666       | -                 | 19,244,032,729 |

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XDCB dở dang

Trong đó:

- + Dự án nhà máy chế biến cát Thạch anh
- + Dự án nhà ở cho CBCNV
- + Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép NM1
- + Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn NM1
- + Nâng cấp thiết bị dây chuyền sản xuất NM1
- + Dự án cải tạo dây chuyền mài 1 NM1
- + Dây chuyền mài bóng bổ sung
- + Trạm xử lý nước thải sinh hoạt
- + Các công trình khác

Số cuối kỳ

Đầu năm

47,858,750,148

37,015,722,452

15,382,481,433

14,559,989,143

20,062,093,562

16,528,974,167

2,144,806,501

1,537,663,484

2,524,007,196

1,380,172,595

1,374,237,827

1,135,635,712

4,066,606,644

-

-

722,614,338

-

781,200,000

2,304,516,985

369,473,013

11- Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư vào Công ty liên kết
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Cộng

28,671,875,911

156,331,170,287

-

-

-

-

28,671,875,911

156,331,170,287

12- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- Chi phí trả trước khác

Cộng

7,271,473,490

23,588,053,470

7,271,473,490

23,588,053,470

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (lỗ dự phòng thoái vốn đầu tư)
- Liên quan đến lãi nội bộ trong tập đoàn chưa thực hiện

Cộng

-

-

-

11,087,032,000

-

8,328,165,745

-

19,415,197,745

**14- Tài sản dài hạn khác**

|                           |                   |                   |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 30,000,000        | 34,000,000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>30,000,000</b> | <b>34,000,000</b> |

**15- Vay và nợ ngắn hạn:**

|                           |                          |                        |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn            | 956,210,672,791          | 675,766,594,404        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 75,050,000,000           | 216,646,742,416        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,031,260,672,791</b> | <b>892,413,336,820</b> |

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

| Chỉ tiêu   | Số đầu kỳ<br>(01/07/2014) | Tăng/giảm do<br>hợp nhất KD | Số phát sinh trong kỳ |                       | Lũy kế từ đầu năm      |                       | Cuối kỳ<br>(30/09/2014) |
|--|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  |                           |                             | Số phải nộp           | Số đã nộp             | Số phải nộp            | Số đã nộp             |                         |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | -                         | (8,776,302,214)             | 8,776,302,214         | -                     | 11,190,965,735         | 4,316,204,864         | -                       |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                         | -                           | 17,465,218,243        | 17,465,218,243        | 43,209,890,070         | 43,209,890,070        | -                       |
| - Thuế Xuất Nhập khẩu                              | 11,758,472,345            | (2,367,392,362)             | 9,499,696,826         | 3,912,931,505         | 22,949,257,880         | 10,871,229,979        | 14,977,845,304          |
| - Thuế TNDN  | 5,435,499,300             | (7,844,200,376)             | 10,567,518,774        | 5,494,476,143         | 18,603,269,419         | 11,926,758,852        | 2,664,341,555           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 1,031,800,388             | (43,763,092)                | 1,509,724,240         | 2,063,174,828         | 6,699,908,823          | 6,300,249,443         | 434,586,708             |
| - Thuế nhà đất                                     | -                         | -                           | -                     | -                     | 25,247,595             | 25,247,595            | -                       |
| - Tiền thuế đất                                    | -                         | -                           | 204,620,625           | 204,620,625           | 527,424,930            | 527,424,930           | -                       |
| - Tiền TNDN nhà thầu                               | -                         | -                           | -                     | -                     | 518,151,206            | 518,151,206           | -                       |
| - Tiền GTGT nhà thầu                               | -                         | -                           | -                     | -                     | -                      | -                     | -                       |
| - Thuế Môn bài                                     | -                         | -                           | -                     | -                     | 9,000,000              | 9,000,000             | -                       |
| - Các loại thuế khác                               | -                         | -                           | 180,000               | 180,000               | 360,000                | 360,000               | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                         | -                           | 21,300,000            | 21,300,000            | 38,020,000             | 38,020,000            | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>18,225,772,033</b>     | <b>(19,031,658,044)</b>     | <b>48,044,560,922</b> | <b>29,161,901,344</b> | <b>103,771,495,658</b> | <b>77,742,536,939</b> | <b>18,076,773,567</b>   |

**17- Chi phí phải trả**

|                         |  |                    |
|-------------------------|--|--------------------|
| - Chi phí lãi vay       |  | 197,732,417        |
| - Chi phí phải trả khác |  | -                  |
| <b>Cộng</b>             |  | <b>197,732,417</b> |

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 142,222,684          | 489,697,879          |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 1,676,187,303        | 1,360,155,169        |
| - Bảo hiểm y tế                     | 281,463,927          | 254,711,280          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 130,068,930          | 111,313,383          |
| - Cổ tức phải trả                   | 108,248,775          | 37,478,000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 100,460,037          | 6,102,364,262        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2,438,651,656</b> | <b>8,355,719,973</b> |

**19- Vay và nợ dài hạn**

|                         |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay dài hạn Ngân hàng | 372,691,807,712        | 469,985,752,430        |
| <b>Cộng</b>             | <b>372,691,807,712</b> | <b>469,985,752,430</b> |

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu Quỹ             | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng Tài chính | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lãi chưa phân phối     | Tổng cộng                |
|---|---------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước (01/04/2014)</b>  | <b>529,992,510,000</b>    | <b>322,060,800,000</b> | -                        | -                 | <b>69,669,323,767</b> | <b>34,330,858,922</b>  | -                                 | <b>113,132,577,625</b> | <b>1,069,186,070,314</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Lãi trong kỳ                            | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | 77,619,276,673         | 77,619,276,673           |
| Tăng khác                               | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | 1,056,376,275          | 1,056,376,275            |
| Giảm vốn trong kỳ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Lỗ trong kỳ                             | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Trả cổ tức                              | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | (26,499,625,500)       | (26,499,625,500)         |
| Trích lập các quỹ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | 6,532,793,655         | 2,718,075,087          | -                                 | (9,285,406,970)        | (34,538,228)             |
| Giảm khác                               | -                         | -                      | -                        | -                 | (867,782,703)         | (188,593,572)          | -                                 | -                      | (1,056,376,275)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước (30/06/2014)</b> | <b>529,992,510,000</b>    | <b>322,060,800,000</b> | -                        | -                 | <b>75,334,334,719</b> | <b>36,860,340,437</b>  | -                                 | <b>156,023,198,103</b> | <b>1,120,271,183,259</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này (01/07/2014)</b>    | <b>529,992,510,000</b>    | <b>322,060,800,000</b> | -                        | -                 | <b>75,334,334,719</b> | <b>36,860,340,437</b>  | -                                 | <b>156,023,198,103</b> | <b>1,120,271,183,259</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Lãi trong kỳ                            | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | 13,022,762,594         | 13,022,762,594           |
| Tăng khác                               | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | 38,019,386,928         | 38,019,386,928           |
| Giảm vốn trong kỳ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Lỗ trong kỳ                             | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Trả cổ tức                              | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | -                      | -                        |
| Trích lập các quỹ                       | -                         | -                      | -                        | -                 | -                     | -                      | -                                 | (1,471,359,447)        | (1,471,359,447)          |
| Giảm khác                               | -                         | -                      | (369,627,974,515)        | -                 | (28,850,277,846)      | (9,143,050,179)        | -                                 | -                      | (407,621,302,540)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này (30/09/2014)</b>   | <b>529,992,510,000</b>    | <b>322,060,800,000</b> | <b>(369,627,974,515)</b> | -                 | <b>46,484,056,873</b> | <b>27,717,290,258</b>  | -                                 | <b>205,593,988,178</b> | <b>762,220,670,794</b>   |



**b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|                           | Số cuối kỳ             | Đầu năm                |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 529,992,510,000        | 529,992,510,000        |
| - Thặng dư vốn cổ phần    | 322,060,800,000        | 322,060,800,000        |
| - Cổ phiếu Quỹ            | (369,627,974,515)      |                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>482,425,335,485</b> | <b>852,053,310,000</b> |

**c- Cổ tức**

|                               | <u>Quý 3/2014</u> | <u>Quý 3/2013</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ tức đã chi trả trong kỳ: | 26,424,312,725    | -                 |
| + Cổ tức của năm trước        | 26,424,312,725    | -                 |
| + Tạm ứng cổ tức năm nay      |                   | -                 |

**d- Cổ phiếu**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-------------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:    | 52,999,251        | 52,999,251     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 52,999,251        | 52,999,251     |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     | 52,999,251        | 52,999,251     |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        | -                 | -              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại:         | 10,599,800        | -              |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     | 10,599,800        | -              |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        | -                 | -              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:        | 42,399,451        | 52,999,251     |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     | 42,399,451        | 52,999,251     |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        | -                 | -              |

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu*

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 74,201,347,131    | 98,942,931,039 |
| - Quỹ dự phòng Tài chính        | 46,484,056,873    | 66,297,822,667 |
| - Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 27,717,290,258    | 32,645,108,372 |
|                                 | -                 | -              |

**g-** Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

|  | <u>Kỳ này (Quý 3/2014)</u> | <u>Kỳ trước (Quý 3/2013)</u> |
|--|----------------------------|------------------------------|
| <b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                            |                              |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                            |                              |
| - Doanh thu bán NVL, phụ tùng                          | 42,508,018,350             | 255,083,125                  |
| - Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu                   | 492,123,842,558            | 445,441,284,842              |
| - Doanh thu bán thành phẩm trong nước                  | 126,593,673,431            | 4,933,255,776                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ:                          | -                          | -                            |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                          | -                          | -                            |
| - Doanh thu bán hàng nội bộ:                           | 1,237,305,739              | 4,463,884,707                |
| - Doanh thu bất động sản đầu tư                        | -                          | 7,292,840,000                |
| <b>Cộng</b>  | <b>662,462,840,078</b>     | <b>462,386,348,450</b>       |
| <b>22- Các khoản giảm trừ Doanh thu</b>                |                            |                              |
| - Giảm trừ doanh thu bán NVL, phụ tùng                 | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu              | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu thành phẩm trong nước             | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu dịch vụ                           | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng                 | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu bán hàng nội bộ                   | -                          | -                            |
| - Giảm trừ doanh thu bất động sản đầu tư               | -                          | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     |

**23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**Trong đó:

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần bán NVL, phụ tùng         | 42,508,018,350         | 255,083,125            |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu  | 492,123,842,558        | 445,441,284,842        |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước | 126,593,673,431        | 4,933,255,776          |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ          | -                      | -                      |
| - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng         | -                      | -                      |
| - Doanh thu thuần bán hàng nội bộ           | 1,237,305,739          | 4,463,884,707          |
| - Doanh thu thuần bất động sản đầu tư       | -                      | 7,292,840,000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>662,462,840,078</b> | <b>462,386,348,450</b> |

**24- Giá vốn hàng bán**

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của NVL, phụ tùng              | 40,805,794,169         | 252,429,691            |
| - Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu       | 183,672,090,035        | 300,919,228,001        |
| - Giá vốn của thành phẩm trong nước      | 124,151,304,843        | 6,550,270,680          |
| - Giá vốn của cung cấp dịch vụ           | -                      | -                      |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng          | -                      | -                      |
| - Giá vốn bán hàng nội bộ                | 1,239,207,194          | 4,463,884,707          |
| - Giá vốn bất động sản đầu tư            | -                      | 25,118,924,190         |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | -                      | -                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>349,868,396,241</b> | <b>337,304,737,269</b> |

**25- Doanh thu hoạt động Tài chính**

|  |                       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 9,653,352,730         | 22,512,448           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | -                     | -                    |
| - Cổ tức lợi nhuận                           | -                     | -                    |
| - Lãi do bán ngoại tệ                        | -                     | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 2,268,209,553         | 1,384,095,936        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | -                     | 2,002,526,244        |
| - Lãi hàng bán trả chậm                      | -                     | -                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác         | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11,921,562,283</b> | <b>3,409,134,628</b> |

**26- Chi phí Tài chính**

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                 | 23,548,071,783         | 22,369,221,251        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                      | -                     |
| - Lỗ bán ngoại tệ                              | -                      | -                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 3,324,569,838          | 4,197,051,073         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | (3,375,044,143)        | (1,488,966,943)       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn XDCB          | 92,283,604             | 276,850,817           |
| - Chi phí tài chính khác                       | 224,983,938,827        | 45,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>248,573,819,909</b> | <b>70,354,156,198</b> |

**27- Chi phí bán hàng**

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên          | 3,011,480,484         | 2,307,575,517         |
| - Chi phí vật liệu, bao bì   | 3,322,503,796         | 4,357,308,468         |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng    | 451,721,828           | 43,292,682            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ      | 36,258,642            | 54,387,963            |
| - Chi phí hàng mẫu, bảo hành | -                     | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 12,120,201,890        | 7,091,830,011         |
| - Chi phí bằng tiền khác     | 861,022,545           | 1,160,550,556         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>19,803,189,185</b> | <b>15,014,945,197</b> |

**28- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| - Chi phí nhân viên         | 7,806,597,131 | 8,688,995,179 |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 213,668,097   | 107,889,415   |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 471,108,353   | 261,174,352   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2,335,077,705 | 2,163,687,513 |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 277,996,930   | 36,880,186    |

|   |             |                       |                       |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí dự phòng  |             | 3,110,400             | 15,348,350            |
| - Lợi thế thương mại  |             | 2,552,940,250         | 4,223,955,686         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   |             | 2,698,496,588         | 1,918,812,690         |
| - Chi phí bằng tiền khác  |             | 3,169,335,004         | 4,242,015,626         |
|   | <b>Cộng</b> | <b>19,528,330,458</b> | <b>21,658,758,997</b> |
| <b>29- Thu nhập khác</b>  |             |                       |                       |
| - Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn   |             | 1,334,832,380         |                       |
| - Các khoản thu khác  |             | 195,293,062           | 1,477,160,477         |
|   | <b>Cộng</b> | <b>1,530,125,442</b>  | <b>1,477,160,477</b>  |
| <b>30- Chi phí khác</b>   |             |                       |                       |
| - Giá trị TSCĐ còn lại thanh lý   |             | -                     |                       |
| - Chi phí khác  |             | 109,812,072           | 3,781,003,667         |
|   | <b>Cộng</b> | <b>109,812,072</b>    | <b>3,781,003,667</b>  |
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |             |                       |                       |
| - Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:                              |             | 10,567,518,774        | 2,913,836,216         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |             | -                     | 3,406,143,327         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |             | <b>10,567,518,774</b> | <b>6,319,979,543</b>  |
| <b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  |             |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:      |             | -                     | -                     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:     |             | 9,900,000,000         |                       |
| - Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cản trừ khi hợp nhất  |             | 5,810,667,802         | 3,758,505,000         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>  |             | <b>15,710,667,802</b> | <b>3,758,505,000</b>  |

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

#### \* Bên liên quan:

- Công ty Cổ phần Bất Động sản Tân Phước
- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

\* Các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan:

#### Mối quan hệ

- Công ty liên kết (tính đến ngày 18/09/2014)
- Công ty liên kết

| STT | Nội dung giao dịch  | Kỳ này<br>(Quý 3/2014) | Kỳ trước<br>(Quý 3/2013) |
|-----|---|------------------------|--------------------------|
| 1   | <b>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</b>                       |                        |                          |
| 2   | <b>Công ty CP Chế tác đá Việt Nam</b>                               |                        |                          |
|     | Doanh thu bán đá thành phẩm, NVL chưa thuế GTGT                     | 25,929,025,625         | 5,650,096,788            |
|     | Thuế GTGT bán đá thành phẩm, NVL                                    | 2,592,902,563          | 565,009,679              |
|     | Thu tiền bán hàng   | 28,560,000,000         |                          |
|     | Tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ, tiền ăn ca đã chi hộ chưa thuế GTGT | 9,454,411              | 53,394,664               |
|     | Thuế GTGT đầu ra tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ                     | 450,211                | 4,271,175                |
|     | Nhập mua vật tư, thành phẩm phục vụ SXKD (chưa thuế GTGT)           | 8,507,095,348          | 8,192,658,839            |
|     | Dịch vụ thuê gia công chế tác phải trả (chưa thuế GTGT)             | 668,492,860            | 259,192,920              |
|     | Chi phí thuê nhà xưởng phải trả                                     | 240,000,000            | 240,000,000              |
|     | Chi phí tiền điện phải trả  | 13,401,428             | 13,136,085               |
|     | Thuế GTGT đầu vào   | 942,898,965            | 870,498,786              |
|     | Chi trả tiền hàng   |                        | 3,500,000,000            |
|     | Bù trừ giữa khoản phải thu và phải trả tiền hàng                    | 10,323,378,390         | 6,075,486,630            |
|     | Bù trừ công nợ phải thu khác với phải trả tiền hàng                 | 42,571,289             |                          |
|     | Bù trừ công nợ phải thu khác với phải trả khác                      |                        | 11,528,122               |
|     | Lãi vay phải thu  | 32,666,667             |                          |
|     | Trả nợ gốc vay  |                        | 931,565,383              |

|  |   |               |            |
|--|---|---------------|------------|
|  | Lãi vay phải trả                        |               | 11,528,122 |
|  | Công ty CP Chế tác đá VN trả nợ gốc vay | 3,000,000,000 |            |
|  | Công ty CP Chế tác đá VN trả cổ tức     | 2,040,000,000 |            |
|  |   |               |            |

Tại ngày 30/09/2014 công nợ với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</b> |                    |                   |
| Cho vay ngắn hạn còn phải thu                 |                    | - 9,991,128,765   |
| Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu             |                    | - 4,155,783,622   |
| Đầu tư vào Công ty liên kết (theo giá gốc)    |                    | - 144,395,600,000 |
| <b>Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam</b>    |                    |                   |
| Phải thu tiền bán hàng                        | 12,116,430,433     | 45,673,593,514    |
| Đầu tư vào Công ty liên kết (theo giá gốc)    | 20,431,293,600     | 20,400,000,000    |
| Phải thu khác                                 |                    | - 2,094,519,657   |

## 2- QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

|   | <b>Bất kỳ thời<br/>điểm nào</b> | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Cộng</b>              |
|---|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2014</b>                |                                 |                           |                             |                          |
| Vay và nợ                                       |                                 | 1,031,260,672,791         | 372,691,807,712             | 1,403,952,480,503        |
| Phải trả người bán                              | 145,199,036,342                 |                           |                             | 145,199,036,342          |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*) | 208,708,812                     |                           |                             | 208,708,812              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>145,407,745,154</b>          | <b>1,031,260,672,791</b>  | <b>372,691,807,712</b>      | <b>1,549,360,225,657</b> |

**Ngày 31 tháng 12 năm  
2013**

|   |                        |                        |                        |                          |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ                                       |                        | 892,413,336,820        | 469,985,752,430        | 1,362,399,089,250        |
| Phải trả người bán                              | 123,026,456,364        |                        |                        | 123,026,456,364          |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*) | 6,337,574,679          |                        |                        | 6,337,574,679            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>129,364,031,043</b> | <b>892,413,336,820</b> | <b>469,985,752,430</b> | <b>1,491,763,120,293</b> |

(\*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

**c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như rủi ro về giá cổ phần

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

|   | Tăng(+)/giảm(-)<br>tỷ giá USD (*) | Tăng(+)/giảm(-)<br>tỷ giá EUR | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                                   |                               |                                    |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 09 năm 2014 | 1%                                | 3%                            | (11,538,877,052)                   |
|   | -1%                               | -3%                           | 11,538,877,052                     |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 09 năm 2013 | 1%                                | 5%                            | (11,145,924,089)                   |
|   | -1%                               | -5%                           | 11,145,924,089                     |

(\*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

|                     | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |                  | Ngày 30 tháng 09 năm 2013 |                 |
|---------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|-----------------|
|                     | USD                       | EUR              | USD                       | EUR             |
| Tài khoản tiền:     | 827,483                   | 132,423          | 653,683                   | 162,150         |
| Tài khoản phải thu: | 15,387,263                | 57,122           | 10,534,598                | -               |
| Tài khoản phải trả: | (4,370,255)               | (384,808)        | (2,298,498)               | (211,593)       |
| Tài khoản vay:      | (65,402,502)              | -                | (61,441,443)              | -               |
| <b>Cộng</b>         | <b>(53,558,011)</b>       | <b>(195,263)</b> | <b>(52,551,660)</b>       | <b>(49,443)</b> |

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 là cao hơn tại thời điểm ngày 30/09/2013

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

#### Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | Tăng (+)/giảm (-)<br>điểm cơ bản (*) |                  | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|
| <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>   |                                      |                  |                                    |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 09 năm 2014 |                                      |                  |                                    |
| USD   | 220                                  | (24,581,161,295) |                                    |
| VNĐ   | 100                                  | (134,733,975)    |                                    |
| USD   | (220)                                | 24,581,161,295   |                                    |
| VNĐ   | (100)                                | 134,733,975      |                                    |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 09 năm 2013 |                                      |                  |                                    |
| USD   | 150                                  | (16,401,963,451) |                                    |
| VNĐ   | 150                                  | (244,100,963)    |                                    |
| USD   | (150)                                | 16,401,963,451   |                                    |
| VNĐ   | (150)                                | 244,100,963      |                                    |

(\*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong Quý 3 năm 2014, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay bằng đô la Mỹ: từ 3.8% đến 6.0%/năm;

Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam theo quan sát thị trường là từ 10% đến 11%/năm; (trong kỳ không phát sinh vay bằng đồng VNĐ)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

|                        | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |                   | Ngày 30 tháng 09 năm 2013 |                   |
|------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|                        | USD                       | quy ra VNĐ        | USD                       | quy ra VNĐ        |
| Vay bằng đô la Mỹ      | 52,580,024                | 1,117,325,513,400 | 51,863,107                | 1,093,464,230,095 |
| Vay bằng đồng Việt Nam |                           | 13,473,397,512    |                           | 16,273,397,512    |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/09/2013

### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

### Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### 3- CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

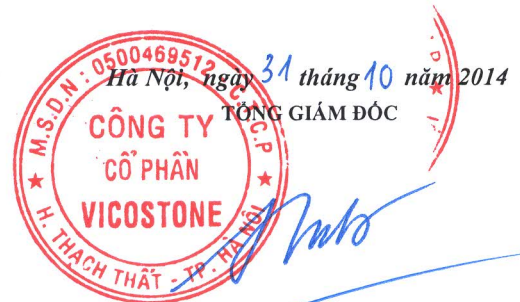


Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lương Xuân Mẫn*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hồ Xuân Năng*